

Số: 4/TB-MNGT

Ngọc Thụy, ngày 08 tháng 07 năm 2022

THÔNG BÁO

Về việc niêm yết công khai bảng thanh toán tiền lương cho CBGVNV thuộc diện biên chế, Hợp đồng 68, HĐ khác tháng 07 năm 2022.

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGD&ĐT ngày 28/12/2017 của Bộ GD&ĐT ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ vào bảng bảng thanh toán tiền lương cho CBGVNV thuộc diện biên chế, Hợp đồng 68, HĐ khác tháng 07/2022 của trường Mầm non Gia Thượng;

Thành phần thực hiện niêm yết công khai:

STT	Họ và tên	Chức vụ
1.	Bà Vũ Hương Trà	Hiệu trưởng
2.	Bà Nguyễn Thị Ngọc Luyến	Phó Hiệu trưởng
3.	Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	Phó Hiệu trưởng
4.	Bà Phạm Thị Thanh	Trưởng ban TTND
5.	Bà Trần Khánh Chi	Kế toán
6.	Bà Nguyễn Thị Thúy Vân	Tổ trưởng CM

Nội dung công khai: Công khai danh sách bảng thanh toán tiền lương cho CBGVNV thuộc diện biên chế, Hợp đồng 68, HĐ khác tháng 07/2022 (Có bảng lương kèm theo)

Hình thức niêm yết: Tại bảng công khai dân chủ, bảng tuyên truyền chung của trường và cổng thông tin điện tử của nhà trường

Thời gian niêm yết: Từ ngày 08/07/2022 đến hết ngày 08/08/2022

Địa chỉ nhận ý kiến phản hồi: Trong suốt thời gian công khai nếu có thắc mắc liên hệ trực tiếp bộ phận chuyên môn hoặc gửi thư về hòm thư điện tử: mngiathuong@longbien.edu.vn.

Nơi nhận:

- Ban công khai;
- CBGVNV / để biết;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

Vũ Hương Trà

BIÊN BẢN

Về việc niêm yết công khai bảng thanh toán tiền lương cho CBGVNV thuộc diện biên chế, Hợp đồng 68, HĐ khác tháng 07 năm 2022.

I. Thời gian: 8h30' ngày 08 tháng 07 năm 2022.

II. Địa điểm: tại phòng Hội đồng GD Trường mầm non Gia Thượng.

III. Thành phần tham dự

- | | | |
|----------------------------|--------------------------|--------------------|
| 1. Bà Vũ Hương Trà | Chức vụ: Hiệu trưởng | - ĐT: 098.382.9201 |
| 2. Bà Nguyễn T. Ngọc Luyến | Chức vụ: PHT | - ĐT: 097.539.3674 |
| 3. Bà Phạm Thị Thánh | Chức vụ: Trưởng ban TTND | - ĐT: 0915.169.182 |
| 4. Bà Trần Khánh Chi | Chức vụ: Kế toán | - ĐT: 04.3212.1704 |
| 5. Bà Nguyễn Thị Thúy Vân | Chức vụ: Tổ trưởng CM | - ĐT: 0975.119.909 |

Đã tiến hành lập biên bản niêm yết công khai như sau:

1. Căn cứ thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

2. Căn cứ bảng thanh toán tiền lương cho CBGVNV thuộc diện biên chế, Hợp đồng 68, HĐ khác tháng 07/2022 của trường MN Gia Thượng

3. Ngày 08/07/2022 nhà trường đã tổ chức công khai như sau:

- Thời điểm công khai: ngày 08/07/2022
- Nội dung công khai: Danh sách chi lương CBGVNV biên chế, HĐ 68, HĐ trường cho CBGVNV tháng 07/2022 (có bảng lương kèm theo)

- Hình thức công khai: + Niêm yết tại bảng công khai dân chủ, bảng tuyên truyền chung và trên cổng thông tin điện tử của trường từ ngày 08/07/2022 đến hết ngày 08/08/2022.

- Địa chỉ nhận ý kiến phản hồi: Ban công khai, Hòm thư, Đ/c Hiệu trưởng

- Thời gian trả lời, giải quyết ý kiến thắc mắc: chậm nhất 15 ngày kể từ ngày tiếp nhận được ý kiến đóng góp.

Biên bản lập xong vào hồi 9h00' ngày 08/07/2022, đã được thông qua các thành phần cùng nghe và nhất trí.

NGƯỜI LẬP

Trần Khánh Chi

NGƯỜI CHỨNG KIẾN

Phạm Thị Thánh

HIỆU TRƯỞNG



Vũ Hương Trà

UBND QUẬN LONG BIÊN
TRƯỜNG MN GIA THƯỜNG

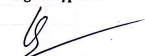
BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG
Tháng 07 năm 2022

TT	Họ và tên	Tiền lương				Phụ cấp lương												Tổng tiền lương và phụ cấp
		Hệ số	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	Chức vụ				Phụ cấp thâm niên nghề				Phụ cấp ngành		Phụ cấp TN		
						HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS	Thành tiền	HS	Thành tiền	
1	Vũ Hương Trà	3.65	5,438,500	571,043	4,867,458	0.50	745,000	78,225	666,775	0.7055	1,051,195	110,375	940,820	1.4525	2,164,225		0	8,639,277
2	Nguyễn T Thu Huyền	3.34	4,976,600	522,543	4,454,057	0.35	521,500	54,758	466,743	0.5166	769,734	80,822	688,912	1.292	1,924,335		0	7,534,046
3	Nguyễn T Ngọc Luyện	3.34	4,976,600	522,543	4,454,057	0.35	521,500	54,758	466,743	0.5166	769,734	80,822	688,912	1.292	1,924,335		0	7,534,046
4	Nguyễn T Thu Phương	2.66	3,963,400	416,157	3,547,243					0.0000	0	0	0	0.000	0		0	3,547,243
5	Phạm Thị Thành	4.32	6,436,800	675,864	5,760,936					1.1664	1,737,936	182,483	1,555,453	1.512	2,252,880	0.15	223,500	9,792,769
6	Trần Anh Đào	3.65	5,438,500	571,043	4,867,458					0.6570	978,930	102,788	876,142	1.278	1,903,475	0.15	223,500	7,870,575
7	Trần Thị Bích Quyên	3.65	5,438,500	571,043	4,867,458					0.6570	978,930	102,788	876,142	1.278	1,903,475		0	7,647,075
8	Đặng Thị Chinh	3.34	4,976,600	522,543	4,454,057					0.4676	696,724	73,156	623,568	1.169	1,741,810		0	6,819,435
9	Đặng Thuý Nga	3.34	0	0	0					0.0000	0	0	0	1.1690	1,741,810		0	1,741,810
10	Nguyễn T. Hồng Thảo	3.34	4,976,600	522,543	4,454,057					0.4676	696,724	73,156	623,568	1.169	1,741,810		0	6,819,435
11	Nguyễn Thị Thủy Vân	3.34	4,976,600	522,543	4,454,057					0.4342	646,958	67,931	579,027	1.1690	1,741,810	0.20	298,000	7,072,894
12	Đoàn Thị Huyền Trang	3.03	4,514,700	474,044	4,040,657					0.3636	541,764	56,885	484,879	1.061	1,580,145	0.15	223,500	6,329,180
13	Nguyễn Thị Hồng Hoa	3.03	4,514,700	474,044	4,040,657					0.3030	451,470	47,404	404,066	1.061	1,580,145	0.15	223,500	6,248,367
14	Đoàn Thị Lan Anh	2.72	4,052,800	425,544	3,627,256					0.2720	405,280	42,554	362,726	0.952	1,418,480		0	5,408,462
15	Nguyễn Thị Kim Thanh	2.72	4,052,800	425,544	3,627,256					0.2720	405,280	42,554	362,726	0.952	1,418,480		0	5,408,462
16	Lê Thị Hoa	2.72	4,052,800	425,544	3,627,256					0.2720	405,280	42,554	362,726	0.952	1,418,480			5,408,462
17	Phạm Thị Hiền	3.03	4,514,700	474,044	4,040,657					0.3333	496,617	52,145	444,472	1.061	1,580,145		0	6,065,274
18	Nguyễn Thị Ngọc Hòa	3.03	4,514,700	474,044	4,040,657					0.3939	586,911	61,626	525,285	1.061	1,580,145		0	6,146,087
19	Trịnh Thị Nhung	2.72	4,052,800	425,544	3,627,256					0.2176	324,224	34,044	290,180	0.952	1,418,480		0	5,335,916
20	Nguyễn Kim Thuan	2.72	4,052,800	425,544	3,627,256					0.2176	324,224	34,044	290,180	0.952	1,418,480		0	5,335,916
21	Nguyễn Tuấn Huệ	2.72	4,052,800	425,544	3,627,256					0.2176	324,224	34,044	290,180	0.952	1,418,480		0	5,335,916

TT	Họ và tên	Tiền lương				Phụ cấp lương												Tổng tiền lương và phụ cấp
		Hệ số	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	Chức vụ				Phụ cấp thâm niên nghề				Phụ cấp ngành		Phụ cấp TN		
						HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS	Thành tiền	HS	Thành tiền	
22	Hà Thị Chiêm	2.72	4,052,800	425,544	3,627,256					0.2176	324,224	34,044	290,180	0.952	1,418,480		0	5,335,916
23	Phùng Thị Liễu	2.72	4,052,800	425,544	3,627,256					0.2176	324,224	34,044	290,180	0.952	1,418,480		0	5,335,916
24	Phạm Thị Đoàn Trang	2.72	4,052,800	425,544	3,627,256					0.2176	324,224	34,044	290,180	0.952	1,418,480		0	5,335,916
25	Lương T Thu Trang	2.72	4,052,800	425,544	3,627,256					0.1904	283,696	29,788	253,908	0.952	1,418,480		0	5,299,644
26	Nguyễn Thị Thu Trang	2.72	4,052,800	425,544	3,627,256					0.1904	283,696	29,788	253,908	0.952	1,418,480		0	5,299,644
27	Phạm Thị Thu Hải	2.41	3,590,900	377,045	3,213,856					0.1446	215,454	22,623	192,831	0.844	1,256,815		0	4,663,502
28	Hoàng Thị Thuý An	2.41	3,590,900	377,045	3,213,856					0.1446	215,454	22,623	192,831	0.844	1,256,815		0	4,663,502
29	Ấu Thị Thu Huyền	2.41	3,590,900	377,045	3,213,856					0.1446	215,454	22,623	192,831	0.844	1,256,815		0	4,663,502
30	Nguyễn Thị Thảo Quyên	2.41	3,590,900	377,045	3,213,856					0.1446	215,454	22,623	192,831	0.844	1,256,815		0	4,663,502
33	Võ Thị Thuý Đoài	2.10	3,129,000	328,545	2,800,455									0.735	1,095,150		0	3,895,605
31	Nguyễn Thị Tinh	2.41	3,590,900	377,045	3,213,856					0.1687	251,363	26,393	224,970	0.844	1,256,815		0	4,695,640
32	Phùng Thị Tuyết	2.41	3,590,900	377,045	3,213,856					0.1446	215,454	22,623	192,831	0.844	1,256,815		0	4,663,502
34	Nguyễn Thị Hương	2.41	3,590,900	377,045	3,213,856									0.844	1,256,815		0	4,470,671
35	Đặng Thị Thu Tuyết	2.10	3,129,000	328,545	2,800,455									0.735	1,095,150		0	3,895,605
36	Hoàng Thị Phương Anh	1.785	2,659,650	279,263	2,380,387									0.625	930,878		0	3,311,264
37	Nguyễn Thị Ứt	1.785	2,659,650	279,263	2,380,387									0.625	930,878		0	3,311,264
38	Phùng Thị Minh Hoài	1.785	2,659,650	279,263	2,380,387									0.625	930,878		0	3,311,264
39	Nguyễn Thị Thu Hà	1.785	2,659,650	279,263	2,380,387									0.625	930,878		0	3,311,264
	Tổng cộng	108.22	156,271,200	16,408,476	139,862,724	1.20	1,788,000	187,740	1,600,260	10.3764	15,460,836	1,623,388	13,837,448	37.366	55,675,340	0.80	1,192,000	212,167,772

Bảng chữ: Hai trăm mười hai triệu một trăm sáu mươi bảy nghìn bảy trăm bảy mươi hai đồng

Người lập biểu



Trần Khánh Chi

Ngàytháng.....năm 2022



TRƯỜNG MẦM NON GIA THƯỢNG

BẢNG THANH TOÁN TIỀN CÔNG
Tháng 07 năm 2022

TT	Họ và tên	Tiền lương				Phụ cấp lương												Tổng tiền lương và phụ cấp
		Hệ số	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	Chức vụ				Phụ cấp thâm niên nghề				Phụ cấp ngành		Phụ cấp TN		
						HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS	Thành tiền	HS	Thành tiền	
A	Hợp đồng 68	0.00	8,840,000	928,200	7,911,800	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	7,911,800
1	Chu Minh Đức	0.00	4,420,000	464,100	3,955,900													3,955,900
2	Đỗ Văn Minh	0.00	4,420,000	464,100	3,955,900													3,955,900
B	LAO ĐỘNG HỢP ĐỒNG ĐỊNH MỨC	0.00	66,211,600	6,952,218	59,259,382	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	521,500	59,780,882
1	Trần Khánh Chi		4,729,400	496,587	4,232,813											0.20	298,000	4,530,813
2	Nguyễn Thị Dung		4,729,400	496,587	4,232,813													4,232,813
3	Nguyễn Thị Huệ		4,729,400	496,587	4,232,813													4,232,813
4	Phạm Thị Huyền Trang		4,729,400	496,587	4,232,813													4,232,813
5	Nguyễn Thị Nga		4,729,400	496,587	4,232,813													4,232,813
6	Ng. Thị Phương Thảo		4,729,400	496,587	4,232,813												0	4,232,813
7	Phạm T. Thanh Huyền		4,729,400	496,587	4,232,813											0.15	223,500	4,456,313
8	Lê Thanh Nhân		4,729,400	496,587	4,232,813													4,232,813
9	Ng. Thị Hồng Thắm		4,729,400	496,587	4,232,813													4,232,813
10	Lê Thị Thu Hương		4,729,400	496,587	4,232,813													4,232,813
11	Lê Quang		4,729,400	496,587	4,232,813													4,232,813
12	Nguyễn Thị Tuyết		4,729,400	496,587	4,232,813													4,232,813
13	Phạm Thanh Hà		4,729,400	496,587	4,232,813													4,232,813
14	Dương Minh Tiến		4,729,400	496,587	4,232,813													4,232,813
	Tổng	0.00	75,051,600	7,880,418	67,171,182	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	521,500	67,692,682

Bảng chữ: Sáu mươi bảy triệu sáu trăm chín mươi sáu nghìn sáu trăm tám mươi hai đồng

Ngọc Tuấn ngàytháng 07 năm 2022

Người lập biểu

Trần Khánh Chi



UBND QUẬN LONG BIÊN
TRƯỜNG MẦM NON GIA THƯỢNG

DANH SÁCH TRẢ TIỀN CÔNG GV, NV HỢP ĐỒNG
Tháng 07 năm 2022

TT	Họ tên	Tiền công thuê lao động thường xuyên			Thực lĩnh	Ghi chú
		Số tiền	Các khoản đóng góp	Thực lĩnh		
1	Đặng Thị Quỳnh Anh	4,729,400	496,587	4,232,813	4,232,813	
2	Nguyễn Thu Thảo	4,729,400	496,587	4,232,813	4,232,813	
3	Vũ Minh Đức	4,729,400	496,587	4,232,813	4,232,813	
5	Nguyễn Văn Huân	4,420,000	420,000	4,000,000	4,000,000	
6	Chu Minh Đức	1,500,000	0	1,500,000	1,500,000	
7	Nguyễn Thị Lương	4,000,000	0	4,000,000	4,000,000	
	Tổng cộng	24,108,200	1,909,761	22,198,439	22,198,439	

(Bằng chữ: Hai mươi hai triệu một trăm chín mươi tám nghìn bốn trăm ba mươi chín đồng)

Người lập



Trần Khánh Chi

Ngày tháng 07 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị



Vũ Hương Trà

UBND QUẬN LONG BIÊN
TRƯỞNG MẦM NON GIA THƯỢNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH TRUY LĨNH LƯƠNG VÀ PHỤ CẤP THÁNG 7/2022

TT	Họ tên	Chức vụ	Hệ số lương cũ				Hệ số lương mới				Chênh lệch hệ số			Thời gian hưởng	Đến tháng	Số tháng hưởng	Thành tiền				Trừ 10,5% BH	Thực lĩnh	Tổng cộng
			Lương	PCC V	PC 35%	PC thâm niên	Lương	PCC V	PC 35%	PC thâm niên	Lương	PCC V	PC 35%				PC thâm niên	Lương	PCC V	PC 35%			
1	Nguyễn Thị Thảo Quyên	GV	2.26	0.791	-	2.41	0.844	-	0.15	0.00	0.053	0.0000	04/2021	06/2021	3	670,500	0	234,675	0	70,403	834,773	4,293,882	
			2.26	0.791	0.1130	2.41	0.844	0.1205	0.15	0.00	0.053	0.0075	07/2021	6/2022	12	2,682,000	0	938,700	134,100	295,691	3,459,110		
2	Lương Thị Thu Trang	GV	2.46	0.861	0.1476	2.72	0.952	0.1632	0.26	0.00	0.091	0.0156	04/2021	02/2022	11	4,261,400	0	1,491,490	255,684	474,294	5,534,280	7,560,615	
			2.46	0.861	0.1722	2.72	0.952	0.1904	0.26	0.00	0.091	0.0182	03/2022	6/2022	4	1,549,600	0	542,360	108,472	174,098	2,026,334		
3	Phạm Thị Hòa	GV	2.86	1.001	0.2860	3.03	1.061	0.3030	0.17	0.00	0.059	0.0170	04/2021	07/2021	4	1,013,200	0	354,620	101,320	117,025	1,332,115	5,095,370	
			2.86	1.001	0.3146	3.03	1.061	0.3333	0.17	0.00	0.059	0.0187	08/2021	6/2022	11	2,786,300	0	975,205	306,493	324,743	3,743,255		
4	Trịnh Thị Nhung	GV	2.46	0.861	0.1722	2.72	0.952	0.1904	0.26	0.00	0.091	0.0182	04/2021	06/2021	3	1,162,200	0	406,770	81,354	130,573	1,519,751	2,931,399	
			2.66	0.931	0.1862	2.72	0.952	0.1904	0.06	0.00	0.021	0.0042	07/2021	7/2021	1	89,400	0	31,290	6,258	10,044	116,904		
			2.66	0.931	0.2128	2.72	0.952	0.2176	0.06	0.00	0.021	0.0048	08/2021	6/2022	11	983,400	0	344,190	78,672	111,518	1,294,744		
5	Đặng Thị Chinh	GV	3.06	1.071	0.3978	3.34	1.169	0.4342	0.28	0.00	0.098	0.0364	04/2021	07/2021	4	1,668,800	0	584,080	216,944	198,003	2,271,821	4,068,558	
		GV	3.26	1.141	0.4564	3.34	1.169	0.4676	0.08	0.00	0.028	0.0112	08/2021	06/2022	11	1,311,200	0	458,920	183,568	156,951	1,796,737		
6	Hà Thị Châu	GV	2.46	0.861	0.1476	2.72	0.952	0.1632	0.26	0.00	0.091	0.0156	04/2021	05/2021	2	774,800	0	271,180	46,488	86,235	1,006,233	7,595,287	
		GV	2.46	0.861	0.1722	2.72	0.952	0.1904	0.26	0.00	0.091	0.0182	06/2021	05/2022	12	4,648,800	0	1,627,080	325,416	522,293	6,079,003		
		GV	2.46	0.861	0.1968	2.72	0.952	0.2176	0.26	0.00	0.091	0.0208	06/2022	06/2022	1	387,400	0	135,590	30,992	43,931	510,051		
7	Phạm Thị Thu Hải	GV	2.26	0.791	-	2.41	0.844	-	0.15	0.00	0.053	0.0000	04/2021	06/2021	3	670,500	0	234,675	0	70,403	834,773	4,293,882	
			2.26	0.791	0.1130	2.41	0.844	0.1205	0.15	0.00	0.053	0.0075	07/2021	6/2022	12	2,682,000	0	938,700	134,100	295,691	3,459,110		
8	Hoàng Thị Thủy An	GV	2.26	0.791	-	2.41	0.844	-	0.15	0.00	0.053	0.0000	04/2021	06/2021	3	670,500	0	234,675	0	70,403	834,773	4,293,882	
			2.26	0.791	0.1130	2.41	0.844	0.1205	0.15	0.00	0.053	0.0075	07/2021	6/2022	12	2,682,000	0	938,700	134,100	295,691	3,459,110		
9	Áu Thị Thu Huyền	GV	2.26	0.791	-	2.41	0.844	-	0.15	0.00	0.053	0.0000	04/2021	06/2021	3	670,500	0	234,675	0	70,403	834,773	4,293,882	
			2.26	0.791	0.1130	2.41	0.844	0.1205	0.15	0.00	0.053	0.0075	07/2021	6/2022	12	2,682,000	0	938,700	134,100	295,691	3,459,110		
10	Nguyễn Thị Hằng Thảo	GV	3.06	1.071	0.3978	3.34	1.169	0.4342	0.28	0.00	0.098	0.0364	04/2021	03/2022	12	5,006,400	0	1,752,240	650,832	594,009	6,815,463	8,530,530	
		GV	3.06	1.071	0.4284	3.34	1.169	0.4676	0.28	0.00	0.098	0.0392	04/2022	06/2022	3	1,251,600	0	438,060	175,224	149,817	1,715,067		
11	Đặng Thị Nga	GV	3.06	1.071	0.3672	3.34	1.169	0.4008	0.28	0.00	0.098	0.0336	04/2021	01/2022	10	4,172,000	0	1,460,200	500,640	490,627	5,642,213	6,372,313	
		GV	3.06	1.071	0.3672	3.34	1.169	0.4008	0.28	0.00	0.098	0.0336	02/2022	02/2022	1	0	0	146,020	0	0	146,020		

TT	Họ tên	Chức vụ	Hệ số lương cũ				Hệ số lương mới				Chênh lệch hệ số				Thời gian hưởng	Đến tháng	Số tháng hưởng	Thành tiền				Trừ 10,5% BH	Thực lĩnh	Tổng cộng
			Lương	PCC V	PC 35%	PC thâm niên	Lương	PCC V	PC 35%	PC thâm niên	Lương	PCC V	PC 35%	PC thâm niên				Lương	PCC V	PC 35%	PC thâm niên			
		GV	3.06		1.071	0.3978	3.34		1.169	0.4342	0.28	0.00	0.098	0.0364	03/2022	06/2022	4	0	0	584,080	0	0	584,080	
12	Vũ Thị Thùy Đoài	GV	2.06		0.721		2.10		0.735		0.04	0.00	0.014	0.0000	04/2021	06/2022	15	894,000	0	312,900	0	93,870	1,113,030	1,113,030
		GV	2.46	0.861	0.1476	2.72	0.952	0.1632	0.26	0.00	0.091	0.0156	04/2021	05/2021	2	774,800	0	271,180	46,488	86,235	1,006,233			
13	Phùng Thị Liễu	GV	2.46	0.861	0.1722	2.72	0.952	0.1904	0.26	0.00	0.091	0.0182	06/2021	05/2022	12	4,648,800	0	1,627,080	325,416	522,293	6,079,003	7,595,287		
		GV	2.46	0.861	0.1968	2.72	0.952	0.2176	0.26	0.00	0.091	0.0208	06/2022	06/2022	1	387,400	0	135,590	30,992	43,931	510,051			
		GV	2.46	0.861	0.1476	2.72	0.952	0.1632	0.26	0.00	0.091	0.0156	04/2021	02/2022	11	4,261,400	0	1,491,490	255,684	474,294	5,534,280			
14	Nguyễn Thị Thu Trang	GV	2.46	0.861	0.1722	2.72	0.952	0.1904	0.26	0.00	0.091	0.0182	03/2022	6/2022	4	1,549,600	0	542,360	108,472	174,098	2,026,334	7,560,614		
		GV	2.46	0.861	0.1476	2.72	0.952	0.1632	0.26	0.00	0.091	0.0156	04/2021	05/2021	2	774,800	0	271,180	46,488	86,235	1,006,233			
15	Nguyễn Tuấn Huệ	GV	2.46	0.861	0.1722	2.72	0.952	0.1904	0.26	0.00	0.091	0.0182	06/2021	05/2022	12	4,648,800	0	1,627,080	325,416	522,293	6,079,003	7,595,287		
		GV	2.46	0.861	0.1968	2.72	0.952	0.2176	0.26	0.00	0.091	0.0208	06/2022	06/2022	1	387,400	0	135,590	30,992	43,931	510,051			
		GV	2.72	0.952	0.3264	3.03	1.061	0.3636	0.31	0.00	0.109	0.0372	05/2022	06/2022	2	923,800	0	323,330	110,856	108,639	1,249,347			
17	Nguyễn Thị Hồng Hoa	GV	2.72	0.952	0.2720	3.03	1.061	0.3030	0.31	0.00	0.109	0.0310	05/2022	06/2022	2	923,800	0	323,330	92,380	106,699	1,232,811			
Tổng cộng			92.680	32.44	7.2242	100.40	35.140	7.8435	7.720	2.702	0.6193	-	-	-	-	-	229	64.651.100	-	23.357.985	4.977.941	7.311.049	85.675.977	85.675.977

Bảng chữ: Tám mươi lăm triệu sáu trăm bảy mươi lăm nghìn chín trăm bảy mươi bảy đồng

KẾ TOÁN

Trần Khánh Chi

